

Số: 2400 /BC-STC

Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2017

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý Giá - Công sản tháng 04/2017 và kế hoạch tháng 05/2017

I/ Tổng quan tình hình giá cả thị trường trong tháng và dự đoán tình hình giá cả thị trường trong tháng tới:

Tình hình thị trường giá cả trong tháng 04/2017 tại Đồng Nai nhìn chung giao động nhẹ so với tháng 03/2017. Đối với các mặt hàng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, nông sản ... có biến động nhẹ hơn so với tháng trước.

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đôla Mỹ tháng 04 năm 2017 như sau:

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 04/2017 so với tháng 03/2017 là 99,56% giảm 0,44%. So với tháng 12 năm trước là 101,65% tăng 1,65%; so cùng tháng năm trước là 104,38% tăng 4,38%.

Chỉ tiêu	So với tháng trước	Tăng/giảm
- Chỉ số giá tiêu dùng	99,56%	-0,44%
+ Hàng ăn và dịch vụ ăn uống:	99,24%	-0,76%
- Lương thực:	99,77%	-0,23%
- Thực phẩm:	98,82%	-1,18%
- Ăn uống ngoài gia đình:	100,00%	0,00%
+ Đồ uống và thuốc lá:	100,08%	0,08%
+ May mặc, mũ nón, giày dép:	100,27%	0,27%
+ Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD:	99,57%	-0,43%
+ Thiết bị và đồ dùng gia đình:	100,16%	0,16%
+ Thuốc và dịch vụ y tế:	100,04%	0,04%
+ Giao thông:	98,59%	-1,41%
+ Bưu chính viễn thông:	100,00%	0,00%
+ Giáo dục:	100,00%	0,00%
+ Văn hóa, giải trí và du lịch:	99,83%	-0,17%
+ Hàng hóa và dịch vụ khác:	99,84%	-0,16%
- Chỉ số giá vàng:	102,03%	2,03%
- Chỉ số giá đô la Mỹ:	99,69%	-0,31%

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai, chỉ số giá tiêu dùng tháng 04/2017 giảm 0,44% so với tháng trước. Trong đó, có 04/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng như nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,27%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%. Nguyên nhân do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng, nhu cầu của người dân trong sử dụng các loại đồ uống và thiết bị giải nhiệt tăng. Các nhóm có xu hướng giảm như nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,76% (Lương thực giảm 0,23%, thực phẩm giảm 1,18%, Ăn uống ngoài gia đình là 100,00%); nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,43%, nhóm Giao thông giảm 1,41%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,17%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,16% (Chỉ số giá vàng tăng 2,03%, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,31%). Trong tháng, giá xăng dầu có 2 đợt tăng giảm liên tiếp (cụ thể là vào lúc 15 giờ 00' ngày 05/04/2017 xăng A92 giảm 80 đồng/lít, dầu hỏa giảm 190 đồng/lít, dầu Diesel DO 0,05%S giảm 370 đồng/lít và vào lúc 15 giờ 00' ngày 20/04/2017 xăng A92 tăng 350 đồng/lít, dầu hỏa tăng 350 đồng/lít, dầu Diesel DO 0,05%S tăng 350 đồng/lít), giá xăng A92 hiện nay là 17.580 đồng/lít. Ngoài ra, giá gas bán lẻ cũng được điều chỉnh giảm 25.000 đ/bình 12kg từ ngày 01/04/2017, giá gas hiện nay là 310.500 đồng/bình. Nhóm còn lại cơ bản ổn định như nhóm Giáo dục; nhóm Bưu chính viễn thông.

II/ Diễn biến giá cả ở một số nhóm hàng chủ yếu như sau:

1) Lương thực, thực phẩm, nông sản:

Nhìn chung giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nông sản, đồ dùng thiết yếu trong tháng 04/2016 giao động tăng giảm trong tháng. Mức giá bán hiện nay là:

a. Lương thực:

- Lúa tẻ thường: giá bình quân lúa tẻ thường là 6.500 đồng/kg, bằng so với mức giá cùng thời điểm cuối tháng trước.

- Gạo tẻ thường giá 12.000 đồng/kg bằng so mức giá cùng thời điểm cuối tháng trước. Hiện nay gạo thơm Đài Loan giá 18.000 đồng/kg bằng với mức giá tháng trước.

b. Thực phẩm:

- Thịt lợn: Thịt lợn hơi tại địa phương giảm nhẹ so với mức giá tuần trước. Hiện nay giá lợn hơi bán ra của công ty Phú Sơn là 24.000 đồng/kg; Giá thịt lợn bán lẻ giảm nhẹ trong tháng, cụ thể: Thịt lợn thăn giá 70.000 đồng/kg, thịt lợn mông sấn giá 60.000 đồng/kg.

- Thực phẩm gia cầm ổn định so với mức giá tháng trước, trong đó: Gà công nghiệp (làm sẵn) hiện nay là 65.000 đồng/kg, Gà ta mái (làm sẵn) giá 120.000 đồng/kg.

- Cá biển, cá nước ngọt:

Giá cá biển, cá nước ngọt : Giá cá biển, cá nước ngọt ổn định so với mức giá tháng trước, trong đó: Cá lóc giá 70.000 đồng/kg, cá chép giá 70.000 đồng/kg, cá thu khúc giữa giá 210.000 đồng/kg, cá nục 45.000 đồng/kg.

- Thực phẩm công nghệ: đường cát RE (rời) giá 21.000 đồng/kg, dầu ăn Tường An giá 33.000 đồng/chai 1lít ổn định so với mức giá cùng thời điểm tháng trước.

- Giá mặt hàng các loại rau, củ, quả xanh giảm nhẹ, cụ thể: bắp cải giá 12.000 đồng/kg, bí xanh 14.000 đồng/kg, cà chua giá 13.000 đồng/kg.

c. Giá thu mua nông sản tại các huyện:

- Giá thu mua nông sản tại Đồng Nai giảm nhẹ trong tháng. Trong đó: Hạt tiêu đen giá 100.000 đồng/kg, cà phê nhân loại 1 giá 42.000 đồng/kg, thóc tẻ thường giá 6.100 đồng/kg, đậu nành giá 15.000đ/kg.

2) Hàng phi lương thực, thực phẩm:

a. Rượu, bia, nước giải khát:

- Giá bia, nước giải khát ổn định so với mức giá cùng thời điểm tháng trước, trong đó: Bia chai Sài Gòn giá 160.000 đồng/két, bia lon 333 Sài Gòn giá 220.000 đồng/thùng, nước ngọt Cocacola lon giá 175.000 đồng/thùng.

b. Thuốc phòng và chữa bệnh:

- Thuốc phòng và chữa bệnh cho người ổn định so với tháng trước. Trong đó: Thuốc Paracetamol nội 500mg giá 4.000 đồng/vi, thuốc Ampicillin nội 500mg giá 12.000 đồng/vi, Vitamin C (sủi) Laroscorbin Pháp giá 35.000 đồng/lọ, Vitamin 3B (B1, B6, B12) giá 4.200 đồng/vi, Decolgen giá 4.700 đồng/vi.

3) Nhiên liệu chất đốt:

- Xăng, dầu: Giá xăng, dầu biến động nhẹ so với tháng trước. Giá xăng, dầu hiện nay như sau: xăng A92 giá 17.580 đồng/lít, dầu hỏa giá 12.330 đồng/lít, dầu diesel 0.05S giá 13.810 đồng/lít,.

- Gas SG petro bình 12kg giá hiện nay 310.500 đồng/kg, giảm nhẹ so với tháng trước.

4) Vật liệu xây dựng:

Giá vật liệu xây dựng giảm nhẹ so với tháng trước, Xi măng Hà Tiên 1 PCB40 (bao 50kg) giá 86.000 đồng/bao. Thép XD phi 6 CB240T(CT38) giá 11.400 đồng/kg.

5) Vật tư nông nghiệp:

Giá phân bón trong tháng biến động nhẹ so với tháng trước, trong đó: Phân DAP Trung quốc giá 8.700 đồng/kg; Phân Urê Phú Mỹ giá 6.980 đồng/kg, Lân Long Thành giá 2.470 đồng/kg, Kali Canada giá 6.450 đồng/kg.

6) Giá vàng và đôla Mỹ:

a. Vàng: Giá vàng tại Đồng Nai đang bán thời điểm cuối tháng 04/2017 là :

+ Vàng SJC: 3.673.000 đồng/chỉ (giá bán tại Cty Vàng bạc đá quý Sài Gòn SJC)

+ Vàng 9999 (nhấn): 3.440.000 đồng/chỉ

+ Vàng 9T5 : 3.310.000 đồng/chỉ

b. Giá đôla Mỹ:

- Tỷ giá đôla Mỹ (Ngân hàng ngoại thương) thời điểm cuối tháng 04/2017:

+ Mua TM : 22.695 VNĐ/USD

+ Mua CK : 22.695 VNĐ/USD

+ Bán : 22.765 VNĐ/USD

*** Những vấn đề liên quan đến việc thực hiện kê khai giá:**

Về thực hiện kê khai giá các hàng hóa dịch vụ khác theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, trong tháng 04/2017: có 12 hồ sơ kê khai giá của 7 đơn vị kê khai giá, 01 đơn vị kê khai giá mới.

III. Kết quả công tác tháng 04,05/2017:

- Tiếp tục tổ chức thực hiện việc chuyển từ phí sang giá theo chỉ đạo của Bộ Tài chính và UBND tỉnh.

- Tổ chức thực hiện Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 03/06/2014 của UBND tỉnh về thẩm định giá nhà nước. Đã thực hiện thẩm định giá nhà nước được 24 vụ việc, giá trị 51.476.580.000 đồng, giá trị giảm 313.476.000 đồng.

- Báo cáo số liệu và hồ sơ cho Đoàn Kiểm Toán Khu vực 13 và Đoàn Thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Tài chính... Báo cáo giải trình cho Đoàn thanh tra liên ngành của tỉnh theo Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh liên quan đến nội dung thanh tra toàn diện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Thẩm định phương án giá xử lý rác năm 2017 của các huyện, thị xã Long Khánh và TP Biên Hòa.

- Tổ chức thực hiện Luật Đất đai 2013, xác định giá thu tiền sử dụng đất, giá thuê đất, xác định giá đất để bồi thường 9 dự án. Tập trung thực hiện công tác thẩm định bồi thường các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh...Đã thẩm định phương án bồi thường 19 hồ sơ, đang thẩm định 6 hồ sơ.

- Xây dựng quy trình tổ chức thực hiện việc mua sắm tài sản tập trung theo quy định tại Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 3/11/2016 của UBND tỉnh.

IV. Kế hoạch thực hiện tháng 06/2017:

- Tiếp tục báo cáo số liệu và hồ sơ cho Đoàn Kiểm Toán Khu vực 13 và Đoàn Thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính ...

- Thẩm định phương án giá xử lý rác năm 2017 của các huyện, thị xã Long Khánh và TP Biên Hòa.

- Báo cáo UBND tỉnh về việc thực hiện việc xây dựng tiêu chuẩn định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng CP.

- Tổ chức thực hiện việc mua sắm tài sản tập trung theo quy định tại Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 3/11/2016 của UBND tỉnh.

- Tiếp tục thẩm định giá trị tài sản để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 23/2016/TT-BTC.

- Xử lý các nghiệp vụ phát sinh thường xuyên như: Thẩm định giá bồi thường đất và tài sản trên đất; Thẩm định giá TSNN; Hội đồng định giá tài sản trong TTHS; Quản lý, sử dụng tài sản tại các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp...

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Giá;
 - UBND Tỉnh;
 - VP Tỉnh ủy;
 - Cục thống kê Đồng Nai;
 - BGĐ; VP.
 - Lưu VT, GCS, NS
- Thàontt/baocaothang 04/2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thư

Sở Tài chính Đồng Nai

Bảng giá thị trường tháng 04 năm 2017

(Ban hành kèm theo báo cáo số 2400 /BC-STC ngày 17 / 5 /2017 của Sở Tài chính)

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá tháng 03/2017	Giá tháng 04/2017	Tăng giảm		Ghi chú
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.500	6.500	0	0,00%	
1.002	Gạo tẻ thường	"	12.000	12.000	0	0,00%	
1.003	Gạo thơm Đài Loan	"	18.000	18.000	0	0,00%	
1.004	Thịt lợn thăn	"	90.000	70.000	-20.000	-22,22%	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn (đuôi gò)	"	85.000	60.000	-25.000	-29,41%	
1.006	Thịt bò thăn loại 1	"	270.000	270.000	0	0,00%	
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	65.000	65.000	0	0,00%	
1.008	Gà ta (mái) làm sẵn	"	120.000	120.000	0	0,00%	
1.009	Cá lóc > 0,5kg/con	"	70.000	70.000	0	0,00%	
1.010	Cá chép > 0,5kg/con	"	70.000	70.000	0	0,00%	
1.011	Cá biển loại 4 (cá nục)	"	45.000	45.000	0	0,00%	
1.012	Cá thu loại 1	"	210.000	190.000	-20.000	-9,52%	
1.013	Giò lụa loại ngon	"	150.000	150.000	0	0,00%	
1.014	Rau bắp cải	"	12.000	12.000	0	0,00%	
1.015	Bí xanh	"	15.000	14.000	-1.000	-6,67%	
1.016	Cà chua	"	16.000	13.000	-3.000	-18,75%	
1.017	Dầu ăn Tường an (chai nhựa 1 lít)	đ/lít	33.000	33.000	0	0,00%	
1.018	Muối hạt	đ/kg	6.000	6.000	0	0,00%	
1.019	Đường RE (rời)	"	21.000	21.000	0	0,00%	Đường Biên Hòa
1.020	Sữa hộp ông thọ	đ/hộp	21.000	21.000	0	0,00%	
1.021	Bia chai Sài Gòn (đỏ)	đ/két	160.000	160.000	0	0,00%	
1.022	Bia hộp Sài Gòn 333	đ/thùng	220.000	220.000	0	0,00%	
1.023	Cocacola lon	"	175.000	175.000	0	0,00%	
1.024	7 UP lon	"	170.000	170.000	0	0,00%	
1.025	Rượu vang nội Đà Lạt chai 650ml	đ/chai	96.000	96.000	0	0,00%	
1.026	Thuốc Paracetamol nội 500 mg	đ/vi	4.000	4.000	0	0,00%	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 500mg	"	12.000	12.000	0	0,00%	
1.028	Vắc xin lở mồm long móng	đ/chai	200.000	200.000	0	0,00%	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật	đ/chai	30.000	30.000	0	0,00%	
1.030	Thức ăn cho gà thịt	đ/kg	15.014	15.014	0	0,00%	
1.031	Lốp xe máy ĐN (cam) 2.50-4 lốp bố	đ/chiếc	190.000	190.000	0	0,00%	
1.032	Tivi 21" LG	"	2.350.000	2.350.000	0	0,00%	
1.033	Tủ lạnh 2 cửa 150 lit (không đóng tuyết)	đ/chiếc	4.450.000	4.450.000	0	0,00%	

Mã số	Mặt hàng	Đơn	Giá tháng	Giá tháng	Tăng giảm		Ghi
		vị tính	03/2017	04/2017	Mức	%	chú
1	2	3	4	5	6 = 5 - 4	7 = 6/4	8
1.034	Phao bơi người lớn (nhựa màu)	đ/b/12kg	110.000	110.000	0	0,00%	
1.035	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.470	6.980	-490	-6,56%	
1.036	Phân DAP Trung Quốc	"	8.700	8.700	0	0,00%	
1.037	Xi măng PCB40 Hà Tiên (bao 50kg)	đ/bao	86.000	86.000	0	0,00%	
1.038	Thép XD phi 6 CB240T(CT38)	đ/kg	11.800	11.400	-400	-3,39%	
1.039	Ống nhựa Bình Minh phi 90x3,8mm	đ/mét	67.000	67.000	0	0,00%	
1.040	Ống nhựa Bình Minh phi 34x2mm	"	14.000	14.000	0	0,00%	
1.041	Xăng 92	đ/lít	17.310	17.580	270	1,56%	
1.042	Dầu hỏa	"	12.170	12.330	160	1,31%	
1.043	Điêdel (loại 0,05%S)	"	13.830	13.810	-20	-0,14%	
1.044	Gas SG Petro	đ/bình	335.500	310.500	-25.000	-7,45%	
1.045	Cước ôtô Biên Hòa - Cần Thơ	đ/vé	93.000	93.000	0	0,00%	
1.046	Cước Taxi	đ/vé	12.000	12.000	0	0,00%	Xe 04 chỗ
1.047	Cước xe buýt	đ/vé	5.000	5.000	0	0,00%	
1.048	Công may quần âu nam	đ/chiếc	210.000	210.000	0	0,00%	
1.049	Trông giữ xe máy	đ/lần	2.000	2.000	0	0,00%	
1.050	Vàng 9999%	đ/chi	3.430.000	3.440.000	10.000	0,29%	Giá bán ra
1.051	Đôla Mỹ Ngân hàng Ngoại thương	đ/USD	22.790	22.765	-25	-0,11%	Giá bán ra
2	Giá mua nông sản						
2.001	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.100	6.100	0	0,00%	
2.002	Lợn hơi	đ/kg	30.000	24.000	-6.000	-20,00%	
2.003	Cà phê nhân loại I	"	46.000	42.000	-4.000	-8,70%	
2.004	Hạt tiêu đen	"	108.000	100.000	-8.000	-7,41%	
2.005	Hạt điều tươi	"	41.000	33.000	-8.000	-19,51%	
2.006	Đậu tương (nành)	"	15.000	15.000	0	0,00%	
2.007	Mủ nước cao su (DRC)	đ/kg	8.000	8.000	0	0,00%	
2.008	Mía cây	đ/kg	9.000	9.000	0	0,00%	

Biểu số
2.2.1/TKG
Số ..146...../TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ
TOÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
Tháng 4 Năm 2017**

- Đơn vị báo cáo
Cục Thống kê
Đồng Nai
- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận : Ngày 17 tháng báo cáo

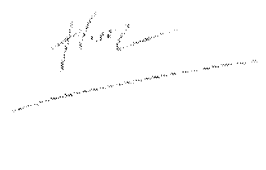
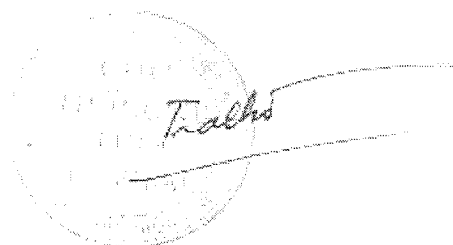
NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	106,21	104,38	101,65	99,56	104,43
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	105,68	99,52	97,38	99,24	101,18
I. LƯƠNG THỰC	011	103,34	101,48	99,54	99,77	102,88
2. THỰC PHẨM	012	104,87	98,79	95,78	98,82	100,60
3. ĂN LÒNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	108,78	100,30	100,21	100,00	101,77
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	104,70	100,72	100,49	100,08	101,23
III- MAY MẶC, MŨ NÓN, GIẤY DỆP	03	113,18	103,14	100,78	100,27	103,62
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	103,08	103,59	101,45	99,59	103,64
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	107,89	101,45	100,86	100,16	101,43
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	183,69	148,21	148,06	100,04	135,04
VII- GIAO THÔNG	07	84,63	112,24	102,68	98,59	111,71
VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	08	97,96	99,64	100,01	100,00	99,50
IX. GIÁO DỤC	09	110,57	107,89	100,00	100,00	107,90
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	103,04	100,15	100,35	99,83	99,95
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	107,96	101,38	100,05	99,84	101,48
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHI	1V	104,42	103,72	103,66	102,03	106,50
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50-100USD	2U	106,92	101,43	99,97	99,69	101,01

ngày 24 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng Phòng

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà

Biểu số
2.2.2/TKG
Số 487/TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ
KHU VỰC THÀNH THỊ**
Tháng 4 Năm 2017

- Đơn vị báo cáo
Cục Thống kê
Đồng Nai
- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận : Ngày 17 tháng báo cáo

NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	106,22	104,34	101,63	99,59	101,39
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	105,99	99,28	97,43	99,32	101,00
I. LƯƠNG THỰC	011	102,31	98,49	97,79	99,54	100,59
2. THỰC PHẨM	012	104,94	99,00	96,13	98,97	100,51
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	109,73	100,18	100,09	100,00	102,21
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	104,30	100,45	100,33	100,00	101,07
III- MAY MẶC, MŨ NÓN, GIÀY DÉP	03	107,26	101,17	100,25	100,28	101,37
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	103,71	104,10	101,49	99,56	104,22
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	105,99	100,70	100,45	100,16	100,69
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	179,88	146,73	146,71	100,00	133,57
VII- GIAO THÔNG	07	85,63	112,12	102,61	98,67	111,07
VIII- BƯU CHÍNH VIÊN THÔNG	08	99,13	99,72	100,00	100,00	99,64
IX. GIÁO DỤC	09	111,53	108,35	100,00	100,00	108,38
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	104,59	100,23	100,00	99,62	100,47
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	106,59	100,42	99,77	99,71	100,52
VÀNG 99,99%, KIỂU NHÃN TRÒN 1-2 CHỈ	1V	105,41	103,65	103,53	102,85	106,53
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50-100USD	2U	106,69	101,07	100,01	99,93	100,38

ngày 24 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng Phòng

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà

Biểu số
2.2.3/TKG
Số 1.99...../TKG

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG,
CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ
KHU VỰC NÔNG THÔN**
Tháng 4 Năm 2017

- Đơn vị báo cáo
Cục Thống kê
Đồng Nai
- Đơn vị nhận báo cáo
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận : Ngày 17 tháng báo cáo

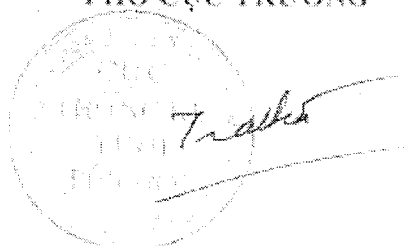
NHÓM HÀNG	Mã số	Chỉ số giá so với (%)				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	C	106,20	104,41	101,66	99,55	104,45
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	01	105,49	99,67	97,35	99,19	101,32
1. LƯƠNG THỰC	011	103,94	103,11	100,48	99,89	104,14
2. THỰC PHẨM	012	104,82	98,66	95,55	98,72	100,66
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	013	108,05	100,40	100,31	100,00	101,13
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	02	104,96	100,90	100,59	100,14	101,33
III- MÀY MẶC, MŨ NÓN, GIÀY DÉP	03	117,69	104,56	101,16	100,26	105,24
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	04	102,43	103,07	101,40	99,62	103,06
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	05	109,30	102,00	101,15	100,15	101,96
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	06	186,58	149,31	149,06	100,07	136,15
VII- GIAO THÔNG	07	83,88	112,32	102,74	98,52	111,15
VIII- BƯU CHÍNH VIÊN THÔNG	08	96,91	99,57	100,01	100,00	99,37
IX. GIÁO DỤC	09	109,61	107,42	100,00	100,00	107,42
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	10	102,15	100,10	100,56	99,95	99,66
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	11	109,03	102,12	100,28	99,94	102,18
VÀNG 99,99%, KIEU NHẪN TRÒN 1-2 CHI	1V	103,44	103,78	103,78	101,21	106,47
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỶ 50-100USD	2U	107,16	101,70	99,93	99,46	101,66

ngày 24 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng Phòng

PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đặng Thị Hiền

Trần Xuân Hà